

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 65/2003/QĐ-BNN ngày 02/6/2003 về việc ban hành Định mức dự toán trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản thỏa thuận số 1776/ BXD-VKT ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tập Định mức dự toán trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè.

Điều 2. Tập Định mức dự toán này là căn cứ để lập đơn giá, dự toán các công trình xây dựng cơ bản trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè.

Điều 3. Tập Định mức dự toán này thay thế

cho các tập định mức đã ban hành tại Quyết định số 1199/QĐ-XDCB ngày 02/7/1994 và số 818/NN-PCLB-QĐ ngày 09/5/1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Tập Định mức này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Các Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị tổ chức theo dõi tổng kết báo cáo Bộ làm căn cứ nghiên cứu hoàn chỉnh để áp dụng tiếp cho các năm sau/.

KT. Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thủ trưởng

PHẠM HỒNG GIANG

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG TU SỬA ĐÊ KÈ

(ban hành kèm theo Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN ngày 02/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

THUYẾT MINH TÍNH TOÁN VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. Căn cứ tính toán

Định mức dự toán trong xây dựng tu sửa đê kè là định mức kinh tế kỹ thuật quy định mức hao phí lao động, vật liệu và máy thi công (đối với một số công tác sử dụng máy, thiết bị thi công) cần thiết để hoàn thành một khối lượng công tác

xây lắp như $1m^3$ đất đào, đắp, một con rông, một rọ đá v.v.

Căn cứ để lập định mức dự toán là dựa vào các quy trình, quy phạm kỹ thuật về thiết kế, thi công, tình hình tổ chức lực lượng lao động, trang thiết bị ở các đơn vị và tính đặc thù của ngành thủy lợi trong xây dựng và tu sửa đê, kè và kết hợp vận dụng một số định mức hiện hành của Nhà nước.

II. Nội dung định mức dự toán

Nội dung định mức dự toán bao gồm:

- Mức hao phí vật liệu: Là mức hao phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây lắp, bao gồm cả hao hụt vật liệu trong khâu thi công theo quy định hiện hành.

- Mức hao phí lao động: Là số ngày công lao động trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây lắp và phục vụ công tác xây lắp từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

- Mức hao phí máy thi công: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp phục vụ xây lắp công trình.

Do tính đặc thù của công tác xây dựng tu sửa đê kè, nên ngoài việc sử dụng lao động là công nhân còn sử dụng lực lượng lao động nông nhân theo quy định của Chính phủ tại Văn bản số 889/CP-NN ngày 29/9/2000, vì vậy định mức xây dựng cụ thể cho từng loại lao động.

III. Quy định áp dụng

III.1. Định mức dự toán này được dùng để làm căn cứ lập đơn giá, dự toán cho các công tác xây dựng tu sửa đê kè. Khi sử dụng lao động nông nhân thì đơn giá ngày công lao động thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2001/TT-BNN-

PCLB ngày 23/02/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

III.2. Trường hợp không sử dụng lao động nông nhân mà dùng lao động là công nhân (chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp) thì mức hao phí lao động của các công việc ở Chương I, II, III (trừ công tác rải vải lọc) phải nhân với hệ số là 0,83 (trừ công vận chuyển tiếp 10m).

+ Định mức cho công tác vận chuyển tiếp 10m nhân với hệ số 0,735.

Đơn giá nhân công được tính toán trên cơ sở cấp bậc thợ bình quân và chế độ tiền lương hiện hành của Nhà nước.

III.3. Đối với các công trình đê kè ven sông biển, trong quá trình thi công chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều (có mức nước thủy triều giao động $\geq 1,2m$) thì định mức nhân công của những phần việc bị ảnh hưởng được nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Công tác đào đất $K = 1,35$

Các công tác còn lại $K = 1,20$

III.4. Trong khi đào đất để đắp khối lượng đất đào được tính bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số tính đổi khối lượng từ đất đào sang đất đắp đối với từng loại đất và các yếu tố kỹ thuật cụ thể theo tiêu chuẩn quy phạm thi công nghiệm thu công tác đất TCVN - 4447 - 87.

$V_{\text{đào}} = V_{\text{đắp}} \times K$

γ_2

$K = \frac{\gamma_2}{\gamma_1}$

γ_1

Trong đó: γ_1 : Là dung trọng khô của đất nguyên thổ.

γ_2 : Là dung trọng khô của đất đầm nén (dung trọng thiết kế)/.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG TU SỬA ĐÊ, KÈ

Chương I
CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT

1.1. Nạo vét bùn.

+ Thành phần công việc: Đào, xúc đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại bùn			
		Bùn đặc	Bùn lẫn rác	Bùn lẫn sỏi đá	Bùn lỏng
001	Nạo vét bùn	1,127	1,200	1,954	1,715
	Vận chuyển tiếp 10m	0,019	0,019	0,090	0,090
		1	2	3	4

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7)

1.2. Bóc đất phong hóa.

+ Thành phần công việc: Đào, xúc đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
002	Bóc lớp đất phong hóa	0,540	0,740	0,935
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7)

Chương II
CÔNG TÁC ĐÁP ĐÊ

2.1. Đập đê có đầm nén.

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế (kích thước mặt cắt, dung trọng).

+ Thành phần công việc:

- Dãy cỏ bóc lớp đất phong hóa (tại nơi đắp), đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Đào, xúc đất đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.
- Đổ đất từ phương tiện vận chuyển ra, san, xăm, đầm, xờm bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn thiện công trình, sửa võ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m³ đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Dung trọng đất γ_K Tấn/m ³	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
003	$\gamma_K \leq 1,45$	1,0195	1,1271	1,2110
004	$\gamma_K \leq 1,50$	1,0790	1,1750	1,2469
005	$\gamma_K \leq 1,55$	1,3818	1,3321	1,3297
006	$\gamma_K \leq 1,60$	2,800	2,3404	1,8920
007	$\gamma_K \leq 1,65$	3,9417	3,0611	2,2385
Vận chuyển tiếp 10m		0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

2.2. Đắp đê bằng đất ướt.

Trong thực tế có nhiều đoạn đê đi qua đồng chiêm trũng, cần tôn cao áp trực phải lấy đất ướt để đắp, dung trọng được tăng dần theo thời gian, bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu ≤ 15 cm.

+ Yêu cầu:

- Bảo đảm đúng thiết kế kích thước mặt cắt, độ cao, độ đồng đặc, không được kê ba chông dống.
- Nếu đắp đất ướt thì phải quật mạnh tay để hòn nọ gắn khít vào hòn kia và không có lỗ hổng.

+ Thành phần công việc:

- Đào, xúc đất đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.
- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xăm hoặc quật mạnh tay.
- Hoàn thiện công trình, sửa võ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m³ đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
008	Đắp đê bằng đất ướt	0,78	0,99	1,20
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Định mức đắp đê tính toán trong điều kiện bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu ≤ 15 cm. Nếu nước sâu quá 15cm, không có biện pháp khắc phục mà phải đào mò thì định mức được nhân với hệ số sau đây (không kể công vận chuyển tiếp):

$0,15 < h_{\text{sau}} < 0,5\text{m}$ Hệ số 1,5

$0,50 < h_{\text{sau}} < 1,0\text{m}$ Hệ số 2,0

$1,00 < h_{\text{sau}}$ Hệ số 2,5

Ghi chú: Các hệ số trên chỉ áp dụng cho đất cấp I và đất cấp II

2.3. Tôn cao đê, đắp chạch trên đê có đầm nén.

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế và bảo đảm dung trọng khô.

+ Thành phần công việc:

- Đánh xòm mặt đê cũ.

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Tôn cao đê, đắp chạch trên đê bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m, san, xâm, vằm và đầm đất bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, sửa võ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công/1 m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
009	Tôn cao đê có đầm nén $\gamma_K = 1,45 - 1,5 \text{ tấn/m}^3$	1,05	1,15	1,23
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Chú ý: Trường hợp đắp bằng đất đã có sẵn tại nơi đắp (mua đất để đắp) thì trừ công đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển. Định mức tôn cao đê, đắp chạch trên đê được tính bằng định mức trong bảng trên nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Đất cấp 1: 0,486

Đất cấp 2: 0,354

Đất cấp 3: 0,239

2.4. Tôn cao đê, đắp chạch trên đê bằng đất ướt.

+ Yêu cầu: Đất phải được xâm nhỏ không được kê ba chồng đồng, nếu đất quá ướt thì phải quật mạnh tay để lớp sau bám chặt lớp trước.

+ Thành phần công việc:

- Đánh xòm mặt đê cũ, đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xâm hoặc quật mạnh tay.

- Hoàn thiện công trình, sửa võ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công/lm³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
010	Tôn cao bằng đất ướt	0,78	0,99	1,20
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Nếu bãi lấy đất ngập nước có độ sâu > 15cm thì áp dụng hệ số điều chỉnh như công tác đắp đê.

2.5. Đắp áp trúc đê có đầm nén.

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế và bảo đảm dung trọng khô

+ Thành phần công việc:

- Bạt mái cò, dật cấp, mang cò đất ra ngoài nơi đắp.
- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m để vận chuyển.
- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra.
- Đắp áp trúc đê bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m.
- San, xam, vằm và đầm đất bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Hoàn thiện công trình, sửa võ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m³ tại nơi đào đắp)

Đơn vị tính : công/l m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
011	Đắp áp trúc đê có đầm nén $\gamma_k = 1,45 - 1,50 \text{ tấn/m}^3$	1,1	1,2	1,29
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Ghi chú: Trường hợp phải mua đất để đắp thì trừ công đào xúc đổ vào phương tiện vận chuyển để vận chuyển đến nơi đắp. Định mức đắp áp trúc đê được tính bằng định mức trong bảng nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Đất cấp 1: 0,508

Đất cấp 2: 0,388

Đất cấp 3: 0,272

2.6. Đắp áp trúc đê bằng đất ướt.

+ Yêu cầu: Đất phải được xam nhỏ không được kê ba chồng đồng, nếu đất ướt quá thì phải quật mạnh tay để lớp sau bám chặt lớp trước.

+ Thành phần công việc:

- Bạt mái cò, dật cấp, mang cò đất ra ngoài nơi đắp.
- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển.
- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xấp hoặc quật mạnh tay.
- Hoàn thiện công trình, sửa võ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m³ đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công /1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
012	Đắp áp trực đê bằng đất ướt	0,85	1,12	1,26
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Định mức tôn cao áp trực đê không đầm nén tính toán trong điều kiện bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu ≤ 15cm. Khi độ sâu > 15cm thì áp dụng hệ số điều chỉnh như ở công tác đắp đê.

2.7. Làm đất sét luyên.

+ Thành phần công việc:

- Tim, đào đất sét.
- Vận chuyển đất trong phạm vi 10m.
- Xấp đất, luyên nhuyễn đất.
- Đắp võ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: Công/1m³*

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Định mức
013	Làm và đắp đất sét luyên	5,510
	Vận chuyển tiếp 10m	0,047

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3/7)

2.8. Công tác vận chuyển.

2.8.1. Khi sử dụng các công cụ cải tiến để vận chuyển như xe cút kít, xe cải tiến, thuyền bè.v.v.v, thì định mức vận chuyển tiếp lấy bằng định mức gánh bộ nhân với hệ số 0,5, nếu vận chuyển bằng cầu lao ván trượt thì nhân hệ số 0,8.

2.8.2. Khi vận chuyển tiếp bằng thủ công có cự ly >100m thì định mức vận chuyển tiếp nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Mã hiệu	Cự ly vận chuyển L(m)	Hệ số điều chỉnh
014	L ≤ 100	1
015	100 < L ≤ 200	0,95
016	200 < L ≤ 300	0,90

09639761
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft

2.8.3. Nếu dùng xe công nông để vận chuyển thì áp dụng định mức ở bảng sau:

Định mức vận chuyển bằng xe công nông

(Tính cho 500m chiều dài vận chuyển)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Cự ly vận chuyển (m)	Định mức ca / 500m dài		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
017	300 < L ≤ 500	0,0178	0,0187	0,0200
018	500 < L ≤ 1000	0,0165	0,0173	0,0186
019	1000 < L ≤ 1500	0,0154	0,0162	0,0173
020	1500 < L ≤ 2000	0,0140	0,0150	0,0160
021	2000 < L ≤ 2500	0,0130	0,0140	0,0149
		1	2	3

2.8.4. Việc thiết kế tổ chức thi công phải căn cứ vào điều kiện thực tế tại hiện trường để lựa chọn phương tiện vận chuyển thích hợp nhằm bảo đảm tính kinh tế kỹ thuật, bảo đảm năng suất cao, giá thành hạ.

Khi dùng xe công nông để vận chuyển thì giá ca máy xe công nông lấy tương tự giá ca máy xe công nông dùng trong khoan phụt vữa gia cố đê (trừ phần thiết bị nghiền và phụt).

2.9. Trồng cỏ mái đê.

+ Yêu cầu: Trồng cỏ theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các văng cỏ không quá 15cm.

+ Thành phần công việc:

- Cuộc cỏ thành văng dày 6 - 8cm, đường kính bình quân (20 x 25)cm

- Vận chuyển cỏ trong phạm vi 30m

- Làm cọc ghim, trồng cỏ, đóng ghim, tưới nước.

Đơn vị tính: Công/100m²

Mã hiệu	Thành phần công việc	Định mức
022	Trồng cỏ mái đê	10,80
	Vận chuyển tiếp 10m	0,149

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,5/7)

2.10. Xử lý tổ mối thân đê.

+ Yêu cầu:

- Xử lý tổ mối thân đê phải đạt được hai yêu cầu cơ bản sau:

- Tiêu diệt đàn mối trong thân đê.

- Khắc phục được hậu quả do chúng gây ra đối với đê, bảo đảm công trình được ổn định.

+ Thành phần công việc:

- Đào truy tìm khoang tổ chính, các tổ phụ và các đường ngầm để bắt mối.

- Xúc đất đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đổ.

- Xử lý tổ mối bằng hóa chất.

- Đắp lấp lại tổ mối (bao gồm đào xúc, đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp, đổ từ phương tiện ra, san xâm, đảm bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện sửa võ mái trống cỏ sau khi đắp).

(Công tác vận chuyển áp dụng chung cho cả đào đất đổ đi và đắp đất lại, chi phí mua hóa chất diệt mối tính riêng).

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
023	Xử lý tổ mối thân dẽ	2,116	2,518	2,878
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3/7)

Chương III CÔNG TÁC LÀM KÈ

3.1. Công tác làm kè.

3.1.1. Bạt mái kè:

+ Yêu cầu: Bảo đảm mái theo đúng thiết kế.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, lên ga, cắm tuyến, đóng cọc đánh dấu.
- Đào, bạt, sửa mái theo đúng thiết kế.
- Vận chuyển đất thừa đổ đi trong phạm vi 10m hay đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: Công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
024	Bạt mái kè	0,590	0,820	1,100
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

Ghi chú: Công vận chuyển tiếp chỉ tính cho khối lượng đất thừa phải vận chuyển để đổ đi ngoài phạm vi 10m.

3.1.2. Rải đá dăm lót:

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, lên ga, cắm tuyến.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải đá dăm bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
025	+ Vật liệu: - Đá dăm lót	m ³	1,10
	+ Nhân công: - Công lao động	công	1,10

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7)

3.1.3. Lát đá mái kê, mái mở hàn cứng.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí lát kê.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Xếp chèn đá đảm bảo khít chặt.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
026	+ Vật liệu: - Đá hộc	m ³	1,20
	- Đá dăm chèn 4 x 6	m ³	0,061
	+ Nhân công: - Công lao động	công	1,68

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.1.4. Thả đá rời.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí thả đá.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Thả đá xuống đúng vị trí quy định.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
027	+ Vật liệu: - Đá hộc	m ³	1,05
	+ Nhân công: - Công lao động	công	1,09

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.1.5. Làm tầng lọc.

Làm tầng lọc thường sử dụng hai loại vật liệu chủ yếu là cát hoặc đá dăm hay sỏi.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí lên ga, cắm tuyến.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Xếp - rải - dăm đá, cát, sỏi bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đứng	Loại nằm
028	Làm tầng lọc bằng cát vàng	+ Vật liệu	m ³	1,51	1,51
		- Cát vàng			
029	Làm tầng lọc bằng đá dăm hoặc sỏi	+ Nhân công	Công	1,57	0,935
		Công lao động			
029	Làm tầng lọc bằng đá dăm hoặc sỏi	+ Vật liệu	m ³	1,22	1,22
		- Đá dăm hoặc sỏi			
029	Làm tầng lọc bằng đá dăm hoặc sỏi	+ Nhân công	Công	3,08	2,60
		- Công lao động			
				1	2

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.1.6. Rải vải lọc trên cạn

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ và vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Gia công cọc ghim, rải vải lọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đóng cọc ghim (nếu không dùng cọc ghim mà khâu giáp nối thì được tính chi phí mua chỉ khâu).
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
030	+ Vật liệu:		
	- Vải lọc	m ²	104
	- Tre làm cọc ghim (ghim dài 0.5m)	cây	0,44
030	+ Nhân công:		
	- Công lao động 3,5/7	công	1,42

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Định mức vải lọc đã tính đến hao hụt do cát vải, lồi lõm của địa hình.

- Định mức vải lọc chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mối nối. Phần nối được tính riêng theo quy định của thiết kế cho từng công trình cụ thể.

3.1.7. Rải vải lọc dưới nước

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc theo bản vẽ thiết kế.
- Chuẩn bị máy móc thiết bị, dụng cụ và nguyên vật liệu.
- Vận chuyển nguyên vật liệu trong phạm vi 30m. Đo, cắt vải lọc theo yêu cầu thiết kế.
- Vận chuyển cuộn vải đã cắt đưa vào thiết bị trải vải (Ru lô).
- Trải vải, ghim vải theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Đơn vị: 100m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
	+ Vật liệu.		
	- Vải lọc	m ²	106
	- Gim sắt Φ6 (Hình L - 0,5m x 0,1m; Khoảng cách ghim 1m/chiếc)	kg	14
031	+ Nhân công		
	Công lao động bậc 3,5/7	công	24
	+ Máy thi công		
	- Thiết bị trải vải	ca	0,183
	- Phao bè trải vải	ca	0,183
	- Ca lặn (1 ca lặn = 4 h)	ca	0,274

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Định mức vải lọc đã tính đến hao hụt do cắt vải, lỗi lổm của địa hình.
- Định mức vải lọc chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mối nối. Phần nối được tính riêng theo quy định của thiết kế cho từng công trình cụ thể.

(Đơn giá ca lặn để trải và ghim vải vận dụng mức của Bộ Giao thông vận tải, như bảng phụ lục kèm theo)

3.1.8. Phá dỡ kè cũ và các công trình cũ trong thân đê.

+ Thành phần công việc:

- Dùng xà beng, búa phá kết cấu công trình cũ.
- Tận dụng các vật liệu để sử dụng lại, vận chuyển đá xếp thành đống theo từng loại đúng nơi quy định hoặc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Thu dọn hiện trường sau khi phá dỡ.

a) Phá dỡ kè cũ

Đơn vị tính: Công/lm³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại kết cấu				
		Đá lát khan	Gạch, đá xây	Bê tông định hình lắp ghép	Bê tông đổ tại chỗ không cốt thép	Bê tông đổ tại chỗ có cốt thép
032	Phá dỡ kè cũ	1,82	2,0	2,47	4,3	6,0
		1	2	3	4	5

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

b) Phá dỡ công trình cũ trong thân đê

Đơn vị : Công / m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại kết cấu		
		Gạch đá xây	Bê tông không cốt thép	Bê tông có cốt thép
033	Phá dỡ công trình cũ trong thân đê	2,4	5,1	7,34
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2. Làm và thả rọ thép - rọ tre đá hộc, rỗng tre, cụm cây (thả tự do)

Công tác làm rọ thép, rỗng tre được tiến hành trong trường hợp thả kè dưới nước, chống xói lở lòng sông bãi sông hoặc chân đê.

Rọ thép có hai loại chủ yếu:

- + Loại có kích thước 2 x 1 x 1m (trong xếp đá hộc).
- + Loại có kích thước 2 x 1 x 0,5m (trong có xếp đá hộc).

Rỗng tre có 2 loại chủ yếu:

- + Loại Ø 80 dài 10m (trong xếp đá hộc).
- + Loại Ø 60 dài 10m (trong xếp đá hộc).

3.2.1. Làm và thả rọ thép đá hộc

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện vật liệu.
- Chặt thép đan rọ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (nếu ở trên cạn). Trường hợp thi công trên phao bè thì bao gồm cả công thả rọ từ phao bè xuống đúng vị trí bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

09639761

www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684

Đơn vị tính: 1 rọ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rọ 2 x 1 x 1		Loại rọ 2 x 1 x 0,5	
				Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn
034	Làm rọ thép	+ Vật liệu - Dây thép 3mm + Nhân công	kg công	13,50	13,50	11	11
				0,63	0,63	0,45	0,45
035	Thả rọ thép đá hộc	+ Vật liệu - Rọ thép - Đá hộc 30 x 30 + Nhân công - Công lao động	rọ m ³ công	1,00	1,00	1,00	1,00
				1,60	2,20	0,80	1,10
				3,57	3,37	2,09	1,95
				1	2	3	4

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2.2. Công tác làm rọ tre đá hộc

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Chặt tre, chẻ nan, đan rọ.
- Xếp đá bỏ vào rọ.

Đơn vị tính: 1 rọ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
036	Loại rọ đá hộc 0,5m ³	+ Vật liệu: - Tre cây	cây	2,00
		- Đá hộc	m ³	0,50
037	Loại rọ đá hộc 0,4m ³	+ Nhân công: - Ngày công	công	1,70
		+ Vật liệu: - Tre cây	cây	1,70
038	Loại rọ đá hộc 0,3m ³	- Đá hộc	m ³	0,40
		+ Nhân công: - Ngày công	công	1,40
039	Loại rọ đá hộc 0,2m ³	+ Vật liệu: - Tre cây	cây	1,40
		- Đá hộc	m ³	0,30
		+ Nhân công: - Ngày công	công	1,20
		+ Vật liệu: - Tre cây	cây	1,10
		- Đá hộc	m ³	0,20
		+ Nhân công: - Ngày công	công	1,00

09639761

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
040	Loại rọ đá hộc 0,12m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá hộc + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,00 0,12 0,90

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2.3. Làm và thả cụm cây

Để thả cụm cây người ta buộc cụm cây vào rọ đá. Rọ đá có thể làm bằng thép hoặc bằng tre, tùy theo yêu cầu kỹ thuật mà sử dụng kích cỡ phù hợp.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công cụm cây, chắt thép, buộc nối cụm cây với rọ đá.
- Định vị, dịch chuyển phao bè đúng vị trí.
- Thả cụm cây đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: 1 cụm cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
041	Làm và thả cụm cây loại lớn	+ Vật liệu: - Rọ đá - Cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg công	1,00 1,00 1,00 2,50 5,40
042	Làm và thả cụm cây loại nhỏ	+ Vật liệu: - Rọ đá - Cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg công	1,00 1,00 1,00 2,50 3,30
043	Làm và thả cụm tre 3 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 3,00 0,50 30,00 1,50 2,20

09639761

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
044	Làm và thả cụm tre 4 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 4,00 0,50 30,00 1,50 3,30
045	Làm và thả cụm tre 6 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 6,00 1,00 20,00 1,70 3,80
046	Làm và thả cụm tre 8 cây	+ Vật liệu: - Rọ đá - Tre cây làm cụm - Tre làm con sỏ - Rào tre buộc thêm - Dây thép buộc + Nhân công: - Ngày công	rọ cây cây kg kg công	1,00 8 1 20 1,7 4,30

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

Ghi chú:

1. Yêu cầu về cụm cây

Cụm cây lớn phải có tán rộng \varnothing 8 - 10m, cao 8 - 10m.

Cụm cây nhỏ phải có tán rộng \varnothing 4 - 5m, cao 4 - 5m.

Cụm cây tre thì tre cây phải để nguyên cành và có cây liền gốc

2. Công tác làm rọ tre đá học áp dụng định mức có SHDM từ 036 - 040

3.2.4. Làm và thả rông (thả tự do)

Công tác làm và thả rông hiện nay phổ biến có 2 loại loại \varnothing 60 dài 10m; loại \varnothing 80 dài 10m. Vỏ rông thường làm bằng rào tre, phên tre, phên nứa hoặc lưới thép.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu và vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Chẻ lạt, bó rào con, bó rông (đối với rông rào tre). Chẻ đập tre nứa đan thành phên (đối với rông phên tre, nứa) hoặc chặt thép đan thành lưới (đối với rông thép).

- Bỏ đá học kết thành rông lớn.

- Dịch chuyển, định vị phao bè, thả rông trên phao xuống đúng chỗ quy định (thả tự do).

Định mức cho công tác làm và thả rông loại Ø 60 dài 10m.

Đơn vị tính: 1 con rông

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
047	Làm và thả rông rào tre	+ Vật liệu: - Rào tre tươi - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg cây m ³ công	240,0 2,00 1,10 6,00
048	Làm và thả rông phên tre	+ Vật liệu: - Tre cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	5,50 1,50 2,00 4,40
049	Làm và thả rông phên nứa	+ Vật liệu: - Nứa cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	42,00 1,50 2,00 3,80
050	Làm và thả rông lưới thép	+ Vật liệu: - Dây thép Ø 2 - 2.5 - Dây thép buộc - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg kg m ³ công	24,50 0,30 2,40 4,80

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

Định mức cho công tác làm và thả rông loại Ø 80 dài 10m.

Đơn vị tính: 1 con rông

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
051	Làm và thả rông rào tre	+ Vật liệu: - Rào tre tươi - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg cây m ³ công	330,00 3,00 2,50 7,60

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
052	Làm và thả rông phên tre	+ Vật liệu: - Tre cây - Tre lạt - Đá hộc + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	7,50 2,00 3,00 5,50
053	Làm và thả rông phên nứa	+ Vật liệu: - Nứa cây - Tre lạt - Đá hộc + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	53,00 2,00 3,00 4,40
054	Làm và thả rông lưới thép	+ Vật liệu: - Dây thép Ø 2 - 2.5 - Dây thép buộc - Đá hộc + Nhân công: - Ngày công	kg kg m ³ công	34,00 0,50 3,70 6,50

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2.5. Hệ số điều chỉnh định mức.

Định mức vật liệu của tre nứa được quy định như sau:

+ Tre cây chiều dài bình quân $L_{bquán} = 8m$, $\varnothing_{bquán} = 0,07m$

+ Nứa cây chiều dài bình quân $L_{bquán} = 4m$, $\varnothing_{bquán} = 0,04m$

+ Tre lạt chiều dài bình quân $L_{bquán} = 6m$, $\varnothing_{bquán} = 0,06m$

Nếu trong thực tế vật liệu có kích thước khác với quy định trên thì định mức vật liệu tre nứa được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

$$K_{tre} = \frac{0,56}{d_{tre} \cdot L_{tre}}$$

$$K_{nứa} = \frac{0,16}{d_{nứa} \cdot L_{nứa}}$$

$$K_{lạt} = \frac{0,36}{d_{lạt} \cdot L_{lạt}}$$

Trong đó: d_{tre} , $d_{nứa}$, $d_{lạt}$, L_{tre} , $L_{nứa}$, $L_{lạt}$ là đường kính và chiều dài thực tế của cây tre, nứa, lạt.

Nếu dùng dây thép thay lạt tre, thì 1 cây tre lạt = 4 kg dây thép Ø 2mm.

3.2.6. Định mức phao bè thả rộng, thả cụm cây

Thi công các công trình kè, mỏ hàn bằng biện pháp thả rọ thép đá học, rỗng tre cụm cây chủ yếu đều sử dụng phao thép, vì vậy định mức phao, bè dưới đây tính cho loại phổ biến là phao thép.

+ Định mức phao bè là quy định mức hao phí để làm phao bè khi thả rộng, thả cụm cây, rọ thép đá học.

+ Chi phí phao bè theo định mức bao gồm:

- Chi phí khấu hao phao thép.
- Chi phí vật liệu phụ để cấu thành một bộ phao, vật liệu làm cầu công tác.
- Chi phí nhân công để gia công các loại vật liệu phụ kết thành một bộ phao, định vị phao bè đúng vị trí, vận chuyển đến và tháo dỡ phao bè đi khi thi công xong.

Đơn vị tính: 10m³ đá thả

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
			L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
055	+ Phao thép (kích thước 6 x 2 x 1,1)	ca	0,2777	0,3226	0,3846
	+ Vật liệu phụ				
	- Gỗ ván 3-5cm	m ³	0,0008	0,0008	0,0008
	- Tre cây Ø 6-8cm L = 7-9m	cây	0,100	0,100	0,100
	- Dây thép buộc	kg	0,075	0,100	0,125
	+ Nhân công	công	0,150	0,210	0,300
			1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

- Cự ly thả L là khoảng cách từ mép nước đến mép ngoài của kè.
- Nếu công tác thả đá rời phải sử dụng phao bè thì áp dụng bảng định mức chi phí phao trên và nhân với hệ số K= 0,40.

Chương IV

ĐÚC VÀ LẤP GHÉP CÁC TẤM BÊ TÔNG ĐỊNH HÌNH LÁT MÁI KÈ

4.1. Đúc các tấm bê tông định hình lát mái kè (trên cạn)

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa cát, đá, sỏi, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Giá công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, móc thi công.
- Trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Tách, dọn và sắp xếp các tấm bê tông vào vị trí quy định.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
			Loại không ngâm	Loại có ngâm
1	2	3	4	5
056	+ Vật liệu:			
	- Vữa bê tông	m ³	1,117	1,117
	- Móc thép thi công	kg	2,950	2,950
	- Đinh	kg	0,070	0,188
	- Vật liệu khác	%	0,500	0,500
	+ Nhân công:			
	- Công lao động 3/7	công	3,080	
	- Công lao động 3,5/7	công		4,120
	+ Máy thi công:			
	- Máy trộn 250 lít	ca	0,042	0,053
- Máy đầm dùi 1,5KW	ca	0,042	0,053	
			1	2

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú: Định mức ván khuôn thép áp dụng Quyết định số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25/11/1998 của Bộ Xây dựng.

4.2. Lắp ghép các tấm bê tông định hình lát mái kè (trên cạn).

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, vận chuyển các tấm bê tông trong phạm vi 30m.
- Lắp ghép, kê chèn bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1tấm *

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng tấm bê tông (kg)			
			≤ 50	≤ 100	≤ 250	> 250
057	A. Loại có ngâm					
	+ Vật liệu:					
	- Tấm bê tông định hình	Tấm	1,01	1,01	1,01	1,01
	+ Nhân công:					
	- Công lao động: 4/7	công	0,19	0,31	0,56	1,07
058	B. Loại không có ngâm					
	+ Vật liệu:					
	- Tấm bê tông định hình	Tấm	1,01	1,01	1,01	1,01
	+ Nhân công:					
	- Công lao động : 3,5/7	công	0,15	0,25	0,45	0,85
			1	2	3	4

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

4.3. Đúc và trải màng bê tông khớp nối mềm bảo vệ bờ (dưới nước)**4.3.1. Đúc tấm bê tông liên kết màng**

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sàng rửa cát đá, sỏi.
- Lắp dựng cốt thép, ván khuôn.
- Trộn bê tông, đổ, đầm, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật, tháo dỡ ván khuôn.
- Vận chuyển xếp cấu kiện vào nơi quy định, thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
059	+ Vật liệu.		
	- Vữa bê tông.	m ³	1,115
	- Vật liệu khác.	%	0,5
	+ Nhân công		
	- Công lao động bậc 3,5/7	công	3,1
	+ Máy thi công		
	- Máy trộn bê tông loại 250 lít	ca	0,042
	- Máy đầm dùi loại 1,5Kw	ca	0,042
	- Máy khác	%	5

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú: Định mức ván khuôn thép áp dụng Quyết định số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25/11/1998 của Bộ Xây dựng

4.3.2. Trải màng bê tông khớp nối mềm bảo vệ bờ (dưới nước)

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc chuẩn theo bản vẽ thiết kế.
- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ trải màng bê tông.
- Neo giữ hệ thống phao bè thi công, định vị xà lan đúng vị trí.
- Chuẩn bị nguyên vật liệu, kiểm tra số lượng và chất lượng, vận chuyển trong phạm vi 50 m
- Vận chuyển tấm bê tông liên kết màng lên xà lan, lắp ghép thành mảng theo yêu cầu thiết kế, trải tấm thảm bê tông được lắp ghép xuống nước theo yêu cầu thiết kế.
- Có thợ lặn kiểm tra sau khi thi công.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị: 10m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
060	+ Vật liệu.		
	- Tấm bê tông khớp nối mềm đúc sẵn	m ²	8,70
	- Các vật liệu liên kết màng tính theo thiết kế.		
	+ Nhân công		
	- Công lao động bậc 3,5/7	công	2,10
	+ Máy thi công		
	- Thiết bị, phao bè trải tấm bê tông	ca	0,0364
	- Ca lặn (1 ca lặn = 4 h)	ca	0,0091
	- Máy phát điện 125 KVA	ca	0,0182

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Các loại vật liệu liên kết mảng tính theo thiết kế.
- Đơn giá ca lặn để trải mảng bê tông khớp nối mềm áp dụng mức của Bộ Giao thông vận tải như bản phụ lục kèm theo.

Chương V**CÔNG TÁC LÀM VÀ ĐỊNH VỊ THẢ RỒNG THÉP SÁT ĐÁY****5.1. Loại máy thả rồng 2 máng****+ Thành phần công việc**

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí thả, cắm mốc chuẩn theo bản vẽ thiết kế.
- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50 m.
- Neo giữ hệ thống phao thi công. Định vị, neo giữ thiết bị thả rồng theo vị trí mốc gia cố (kiểm tra vị trí thiết bị thả rồng bằng máy kinh vĩ).
- Trải lưới thép vào máng, xếp đá hộc để hoàn chỉnh con rồng theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.
- Mốc, cầu rồng, di chuyển đến vị trí thả, thả rồng đúng vị trí (có thợ lặn kiểm tra khi thả).
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Định mức: tính cho 1 rồng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cứ ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
061	Làm và thả rồng thép (lõi đá hộc) φ 0,6m x 10m	+ Vật liệu				
		- Lưới thép B40 - φ3mm	m ²	22,92	22,92	22,92
		- Đá hộc 30 x 30	m ³	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7				
		Bốc xếp đá vào rọ và buộc rọ, neo phao	công	1,03	1,03	1,03
		+ Máy thi công				
		- Máy thả rồng	ca	0,0196	0,0204	0,0213
		- Ca lặn kiểm tra (1ca = 4h)	ca	0,0098	0,0102	0,106
		- Ca nô bảo hộ	ca	0,0112	0,0117	0,0122
		- Bộ phao thép + Cáp φ 18 (kích thước 1 phao: 6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0196	0,0204	0,0213
- Ca nô 75CV + Thiết bị neo phao	ca	0,0028	0,0028	0,0028		
			1	2	3	

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Nếu thả rỗng nhân làm bằng lõi cát thì định mức vật liệu tính theo thiết kế, định mức nhân công nhân với hệ số 0,75

- Lưới thép B40 dùng làm vỏ rỗng là loại ϕ 3mm, mắt lưới \leq 12cm, mắt xoắn 3 múi.

5.2. Loại máy thả rỗng 3 máng

+ Thành phần công việc: (Giống như loại máy thả rỗng 2 máng)

Định mức tính cho 1 rỗng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L \leq 30	30 < L \leq 70	L > 70
		+ Vật liệu.				
		- Thép ϕ 3mm	kg	30	30	30
		- Đá hộc	m ³	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7	công	2,13	2,13	2,13
		Bốc xếp đá, đan và buộc rọ, neo phao				
062	Làm và thả rỗng thép (lõi đá hộc) ϕ 0.6mx10m	+ Máy thi công				
		- Máy thả rỗng	ca	0,0164	0,0172	0,0182
		- Ca lặn kiểm tra (1 ca = 4 h)	ca	0,0082	0,0086	0,0091
		- Ca nò bảo hộ	ca	0,0094	0,010	0,0104
		- Bộ phao thép + Cáp ϕ 18, kích thước 1 phao (6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0164	0,0172	0,0182
		- Ca nò 75 cv + Thiết bị để neo phao	ca	0,0028	0,0028	0,0028
				1	2	3

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

5.3. Loại máy thả rỗng 4 máng

Thành phần công việc: (Giống như máy thả rỗng 2 máng)

Định mức: tính cho 1 rỗng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L \leq 30	30 < L \leq 70	L > 70
		+ Vật liệu				
		- Thép ϕ 3mm	kg	30	30	30
		- Đá hộc	m ³	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7	công	2,13	2,13	2,13
		Bốc xếp đá, đan và buộc rọ, neo phao				

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				1	2	3
063	Làm và thả rông thép (lõi đá học) ϕ 0,6m x 10m	+ Máy thi công				
		- Máy thả rông	ca	0,0143	0,0152	0,0161
		- Ca lặn kiểm tra (1 ca = 4h)	ca	0,0071	0,0076	0,0081
		- Ca nò bảo hộ	ca	0,0082	0,0087	0,0092
		- Bộ phao thép + Cáp ϕ 18, kích thước 1 phao (6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0143	0,0152	0,0161
		- Ca nò 75 cv + Thiết bị để neo phao	ca	0,0028	0,0028	0,0028
					1	2

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Phụ lục:

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ TRẢI MẢNG BÊ TÔNG, TRẢI VẢI LỌC, THẢ RỒNG ĐỊNH VỊ DƯỚI NƯỚC

(ban hành kèm theo Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
				Trong đó tiền lương	Tổng số
1	2	3	4	5	6
THIẾT BỊ TRẢI MẢNG BÊ TÔNG					
064	$L \leq 40m$				666.910
065	$40m < L \leq 60m$				740.650
066	$L > 60m$				799.650
THIẾT BỊ THẢ RỒNG ĐỊNH VỊ					
067	Loại 2 máng	Máy điện 50kw	1 x 5/7 + 4 x 3/7	120.317	906.679
068	Loại 3 máng	Máy điện 50kw	1 x 5/7 + 4 x 3/7	120.317	1.032.669
069	Loại 4 máng	Máy điện 50kw	1 x 5/7 + 4 x 3/7	120.317	1.197.629
THIẾT BỊ TRẢI VẢI LỌC DƯỚI NƯỚC					
070	(áp dụng cho mọi cự ly)				44.150
BỘ PHAO THÉP TRẢI VẢI LỌC DƯỚI NƯỚC					
071	$L \leq 40m$				274.029
072	$40m < L \leq 60m$				338.506
073	$L > 60m$				402.984
BỘ PHAO THÉP THẢ RỒNG ĐỊNH VỊ					
074	(áp dụng cho mọi cự ly)				274.029

Ghi chú:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị trải màng bê tông, trải vải lọc, thả rỗng định vị dưới nước được tính toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể là:

- Giá máy để tính khấu hao của các loại thiết bị tính theo mức giá bình quân quý IV năm 2001.
- Tỷ lệ khấu hao cơ bản tính theo quy định tại Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính.
- Tiền lương công nhân tính theo các quy định hiện hành. Mức lương tối thiểu tính theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ (mức lương tối thiểu là 210.000 đồng/tháng).
- Khi tính toán điều chỉnh tăng thêm tiền lương tối thiểu theo Thông tư số 03/2002/TT-BLĐTBXH ngày 09/01/2002 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Thông tư số 04/2002/TT-BXD ngày 27/6/2002 của Bộ Xây dựng thì bảng giá ca máy trên được nhân với hệ số sau:

Bảng hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

Thứ tự	Loại thiết bị	Địa bàn 1	Địa bàn 2	Địa bàn 3
1	Thiết bị thả rỗng định vị 2 máng	1,026	1,040	1,053
2	Thiết bị thả rỗng định vị 3 máng	1,023	1,035	1,047
3	Thiết bị thả rỗng định vị 4 máng	1,020	1,030	1,040

(Địa bàn 1 có Kdc = 0,2; địa bàn 2 có Kdc = 0,3 và địa bàn 3 có Kdc = 0,4).

2. Các khoản mục chi phí đã tính trong giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao cơ bản; chi phí khấu hao sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên; chi phí tiêu hao nhiên liệu, năng lượng; chi phí thợ điều khiển máy trong ca; chi phí quản lý máy; chi phí bảo hiểm ; chi phí di chuyển máy và trực tiếp phí khác.

3. Nhiên liệu, năng lượng tính theo mặt bằng giá quý IV năm 2001.

4. Bảng giá ca máy và thiết bị trên chưa bao gồm thuế VAT và được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường. Trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở vùng nước mặn, nước lợ, thì giá ca máy trong bảng giá này được nhân với hệ số 1,055.

5. Thiết bị phao thép để thả rọ thép đá học, rỗng tre, cụm cây áp dụng theo Quyết định số 27/1999/QĐ-BNN-ĐTXD ngày 03 tháng 02 năm 1999 và các hệ số điều chỉnh theo quy định hiện hành.

6. Cự ly trải L là khoảng cách từ mép nước tại bờ đến mép ngoài của kè.

7. Riêng đơn giá 1 ca thợ lặn có thể vận dụng mức quy định của Bộ Giao thông vận tải cụ thể như sau:

- Ở độ sâu từ 1m đến 6m: 1.400.000đồng/ ca (1 ca = 4 giờ).
- Ở độ sâu > 6m đến 12m: 2.600.000đồng/ ca (1 ca = 4 giờ).
- Ở độ sâu > 12m đến dưới 37m: 3.880.000đồng/ ca (1 ca = 4 giờ)/.